

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:1402/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 9 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Ngô Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chính - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2022/QĐST - HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1992; địa chỉ: Căn hộ A10.05, chung cư H, đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2/ Bị đơn: Ông Trần Nguyên B, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 87 đường số 6, KDC C, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Phạm Thị Tuyết N trình bày:

Bà và ông Trần Nguyên B chung sống với nhau vào năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 08/3/2021. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian rất ngắn thì phát sinh

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông B không lo làm ăn, đam mê cờ bạc, không quan tâm đến bà, tháng 04/2021 ông B bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân cho đến nay, mặc dù được gia đình 02 bên khuyên giải đồng thời bản thân bà cũng đã cố gắng rất nhiều để hàn gắn mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, thời gian sống ly thân đã lâu nên đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Nguyên B trình bày tại bản tự khai ngày 29/3/2022:

Ông thống nhất về quá trình chung sống và đăng ký kết hôn như bà N trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 4/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông dọn ra sống riêng từ tháng 5/2021.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa đưa vụ án ra xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn”. Do bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa đưa vụ án ra xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét

xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20 do Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/3/2021, xác định hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian giải quyết vụ án Tòa đã triệu tập các bên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng phía bị đơn không có thiện chí hợp tác, sau khi ghi tự khai nộp cho Tòa bị đơn tự ý bỏ về không tham gia phiên hòa giải và sau đó mặc dù được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa để giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắc trong cuộc sống vợ chồng, như vậy chứng tỏ bị đơn không quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên không có thiện chí muốn hàn gắn lại quan hệ vợ chồng. Xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, bị đơn không có trách nhiệm với gia đình, cờ bạc, tại bản tự khai bị đơn cũng thừa nhận mâu thuẫn và hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2021; tuy thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã lâu nhưng cả hai không có hướng khắc phục, giải quyết, dẫn đến ngày càng gay gắt hơn; mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Tuyết N phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 54, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết N được ly hôn với ông Trần Nguyên B (Giấy chứng nhận kết hôn số 20 do Ủy ban nhân dân phường M, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/3/2021 hết hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng Bà Phạm Thị Tuyết N phải chịu, được căn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0047488 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên